

Số: ~~4153~~ /UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày ~~07~~ tháng 9 năm 2020

V/v bổ sung trong cân đối  
cho ngân sách địa phương do  
giảm thu ngân sách địa phương  
năm 2020 so với dự toán  
Trung ương giao

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020; trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2020 và qua kết quả thảo luận giữa lãnh đạo Bộ Tài chính và lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Ngãi về ước thực hiện dự toán thu NSNN năm 2020, xây dựng dự toán thu NSNN năm 2021 vào ngày 21/8/2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính nội dung như sau:

### **I. Dự kiến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2020**

Trong những tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng. Hầu hết các doanh nghiệp trong tỉnh bị ngừng, nghỉ sản xuất kinh doanh, gặp khó khăn về vốn, về tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ; đa số các doanh nghiệp dự kiến doanh thu, lợi nhuận giảm sút từ 30% đến 70% so với năm 2019; ... đặc biệt, trong thời gian qua giá dầu thô thế giới luôn biến động giảm sâu, làm giảm thu lớn từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Ngoài ra, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/01/2020) đã tác động giảm thu lớn của các sắc thuế từ các Nhà máy bia trên địa bàn ... Bên cạnh đó, Chính phủ có chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê cho một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (Nghị định 41/2020/CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ) cũng làm ảnh hưởng đến số thu của NSNN năm 2020. Từ tình hình nêu trên, dự kiến thu NSNN năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

#### **1. Thu NSNN trên địa bàn:**

Ước thu NSNN cả năm 2020 là 14.472 tỷ đồng, đạt 87,1% dự toán TW giao. Ước hụt thu NSNN năm 2020 so với dự toán TW giao là 2.138 tỷ đồng. Trong đó:

a) Thu nội địa: Ước thu cả năm 2020 là 10.012 tỷ đồng, đạt 72,2% dự toán TW giao. Ước hụt thu NSNN năm 2020 so với dự toán TW giao là 3.848 tỷ đồng. Trong đó:

(1) Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý ước hụt thu 2.598 tỷ đồng. Trong đó thu từ NMLD Dung Quất ước hụt thu 2.552 tỷ đồng (trong đó: phần NSTW hưởng hụt thu 306 tỷ đồng, phần NSDP được

hưởng hụt thu 2.246 tỷ đồng), do bị ảnh hưởng kép bởi giá dầu thô thế giới giảm sâu so với giá giao dự toán và dịch Covid-19 ảnh hưởng làm giảm sản lượng tiêu thụ.

(2) Thu từ các khoản còn lại ước hụt thu 1.250 tỷ đồng; trong đó:

- Các khoản tăng thu so với dự toán Trung ương giao là 126 tỷ đồng, bao gồm: thu từ Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý 6 tỷ, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 70 tỷ đồng, Thuế bảo vệ môi trường 30 tỷ đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 5 tỷ đồng, thu khác 15 tỷ đồng.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: ước hụt thu 1.027 tỷ đồng so với dự toán giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: hụt thu 65 tỷ đồng so với dự toán giao.

- Thu tiền sử dụng đất: hụt thu 100 tỷ đồng so với dự toán giao.

- Các khoản thu còn lại hụt: 184 tỷ đồng (Lệ phí trước bạ 120 tỷ; Phí, lệ phí 30 tỷ; tiền thuê đất 20 tỷ; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 11 tỷ; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 3 tỷ).

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: ước thu cả năm 2020 là 4.460 tỷ đồng, đạt 162,2% dự toán TW giao. Ước tăng thu 1.710 tỷ đồng so với dự toán TW giao.

**2. Thu cân đối năm 2020, phần ngân sách địa phương được hưởng là 8.380 tỷ đồng, giảm so với dự toán TW giao là 3.458 tỷ đồng.**

*(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)*

## **II. Đề nghị bổ sung trong cân đối cho ngân sách địa phương**

Dự kiến năm 2020, thu NSNN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giảm so với dự toán Trung ương giao (*hụt thu 3.848 tỷ đồng*); thu cân đối phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 8.380 tỷ đồng, thấp hơn định mức chi năm 2017 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự kiến mất cân đối thu chi ngân sách địa phương khoảng 3.458 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao. Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương có số thu điều tiết về ngân sách trung ương theo tỷ lệ phần trăm phân chia là 12%-88% và không hưởng bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương. Để đảm bảo cân đối thu chi ngân sách địa phương năm 2020 không thấp hơn định mức chi trung ương giao cho tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị:

1. Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung trong cân đối cho địa phương bằng với mức chi năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 cộng với phần tăng lương cơ sở từ 1,210 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng, tổng số tiền là 3.056 tỷ đồng, cụ thể:

- Đảm bảo mức chi bằng mức chi cân đối NSDP năm 2017 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách trung ương giao: 9.138 tỷ đồng (không bao gồm chi đầu tư từ: nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi).

- Chi tiền lương tăng thêm từ 1,210 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng: 1.288 tỷ đồng (bao gồm phân kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội trả thay NSTW là 560 tỷ đồng).

Tổng chi năm 2020 tính theo mặt bằng chi năm 2017 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, chi tăng lương theo lộ trình (từ 1,210 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng) và kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội trả thay NSTW là 10.426 tỷ đồng.

Thu cân đối năm 2020, phân ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp dự kiến là 7.370 tỷ đồng (không bao gồm thu từ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, vay vốn để bù đắp bội chi). Như vậy, chênh lệch giữa thu cân đối năm 2020 với tổng chi năm 2020 tính theo mặt bằng chi năm 2017 và chi tăng lương theo lộ trình là 3.056 tỷ đồng (10.426 tỷ đồng – 7.370 tỷ đồng).

*(Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm)*

2. Sau khi trừ đi phần kinh phí đề nghị Trung ương bổ sung trong cân đối cho địa phương, phần hụt thu còn lại 307 tỷ đồng, địa phương sẽ cắt giảm và sử dụng nguồn lực của địa phương để xử lý theo quy định.

Kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: C, PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KTViệt252

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Tăng Bính**



PHỤ LỤC 01

DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4153/UBND-KT ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu  | Thực hiện năm 2019 | Dự toán TW giao năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Chênh lệch so với DT | So sánh (%) với |           |
|-----------|---|--------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-----------|
|           |   |                    |                          |                        |                      | DT              | năm 2019  |
| A         | B   | (1)                | (2)                      | (3)                    | (4)=(3)-(2)          | (5)=(3/2)       | (6)=(3/1) |
|           | <b>Thu nội địa</b>  | 17.664.065         | 13.860.000               | 10.012.030             | (3.847.970)          | 72,2%           | 56,7%     |
|           | Thu từ NMLD Dung Quất                                       | 10.092.015         | 6.602.000                | 4.050.000              | (2.552.000)          | 61,3%           | 40,1%     |
|           | Các khoản thu còn lại                                       | 7.572.050          | 7.258.000                | 5.962.030              | (1.295.970)          | 82,1%           | 78,7%     |
|           | Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất                      | 5.597.640          | 6.258.000                | 5.062.030              | (1.195.970)          | 80,9%           | 90,4%     |
|           | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)</b>                   | 21.097.902         | 16.648.500               | 14.510.767             | (2.137.733)          | 87,2%           | 68,8%     |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>          | 21.073.914         | 16.610.000               | 14.472.267             | (2.137.733)          | 87,1%           | 68,7%     |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>  | 17.664.065         | 13.860.000               | 10.012.030             | (3.847.970)          | 72,2%           | 56,7%     |
| 1         | Thu từ DNNN do Trung ương quản lý                           | 11.405.578         | 6.987.000                | 4.389.000              | (2.598.000)          | 62,8%           | 38,5%     |
|           | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất                   | 10.092.015         | 6.602.000                | 4.050.000              | (2.552.000)          | 61,3%           | 40,1%     |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 84.218             | 202.000                  | 57.000                 | (145.000)            | 28,2%           | 67,7%     |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                      | 3.895.503          | 3.259.000                | 1.450.000              | (1.809.000)          | 44,5%           | 37,2%     |
|           | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     | 4.208.554          | 3.141.000                | 2.543.000              | (598.000)            | 81,0%           | 60,4%     |
|           | -Thu khác   | 1.903.740          |                          |                        |                      |                 |           |
| 2         | Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý                    | 56.511             | 44.000                   | 50.000                 | 6.000                | 113,6%          | 88,5%     |
| 3         | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                | 318.954            | 310.000                  | 380.000                | 70.000               | 122,6%          | 119,1%    |
| 4         | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh | 1.670.993          | 3.327.000                | 2.300.000              | (1.027.000)          | 69,1%           | 137,6%    |
| 5         | Lệ phí trước bạ   | 254.997            | 290.000                  | 170.000                | (120.000)            | 58,6%           | 66,7%     |
| 6         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                | 26                 | -                        | 30                     | 30                   |                 | 115,4%    |
| 7         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 5.757              | 5.000                    | 4.500                  | (500)                | 90,0%           | 78,2%     |
| 8         | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 431.142            | 465.000                  | 400.000                | (65.000)             | 86,0%           | 92,8%     |
| 9         | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 820.042            | 820.000                  | 850.000                | 30.000               | 103,7%          | 103,7%    |
| 10        | Thu phí, lệ phí   | 161.717            | 170.000                  | 140.000                | (30.000)             | 82,4%           | 86,6%     |
| 11        | Tiền sử dụng đất  | 1.974.410          | 1.000.000                | 900.000                | (100.000)            | 90,0%           | 45,6%     |
| 12        | Thu cho thuê mặt đất, mặt nước                              | 86.017             | 60.000                   | 40.000                 | (20.000)             | 66,7%           | 46,5%     |
| 13        | Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước                    | 1.919              |                          | 500                    | 500                  |                 | 26,1%     |
| 14        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tái nguyên nước    | 83.025             | 55.000                   | 44.000                 | (11.000)             | 80,0%           | 53,0%     |
| 15        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã        | 15.644             | 12.000                   | 12.000                 | -                    | 100,0%          | 76,7%     |
| 16        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                           | 144.023            | 105.000                  | 110.000                | 5.000                | 104,8%          | 76,4%     |
| 17        | Thu khác  | 230.284            | 205.000                  | 220.000                | 15.000               | 107,3%          | 95,5%     |
| 18        | Thu cô tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)            | 3.026              | 5.000                    | 2.000                  | (3.000)              | 40,0%           | 66,1%     |
| <b>II</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>                | 3.409.849          | 2.750.000                | 4.460.237              | 1.710.237            | 162,2%          | 130,8%    |
| 1         | Thuế xuất khẩu  | 205.114            | 195.000                  | 187.419                | (7.581)              | 96,1%           | 91,4%     |
| 2         | Thuế nhập khẩu  | 245.281            | 269.000                  | 181.458                | (87.542)             | 67,5%           | 74,0%     |
| 3         | Thuế giá trị gia tăng                                       | 2.934.109          | 2.275.000                | 4.038.507              | 1.763.507            | 177,5%          | 137,6%    |
| 4         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 19                 |                          | 20                     | 20                   |                 | 103,4%    |
| 5         | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                     | 22                 |                          |                        |                      |                 |           |
| 6         | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 22.029             | 11.000                   | 52.783                 | 41.783               | 479,8%          | 239,6%    |
| 7         | Khác  | 3.274              |                          | 50                     | 50                   |                 | 1,5%      |
| <b>B</b>  | <b>Thu vay vốn</b>  | 23.988             | 38.500                   | 38.500                 | -                    | 100,0%          | 160,5%    |
|           | <b>TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG</b>                               | 15.931.905         | 14.110.520               | 10.652.461             | (3.458.059)          | 75,5%           | 66,9%     |
| <b>A</b>  | <b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)</b> | 15.931.905         | 14.110.520               | 10.652.461             | (3.458.059)          | 75,5%           | 66,9%     |
| I         | Các khoản thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp              | 13.595.298         | 11.838.481               | 8.380.422              | (3.458.059)          | 70,8%           | 61,6%     |
|           | <i>Không tính thu tiền SDD và xổ số thì ĐP hưởng</i>        | 11.476.865         | 10.733.481               | 7.370.422              | (3.363.059)          | 68,7%           |           |
| 1         | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                               | 2.921.742          | 1.879.486                | 1.568.430              | (311.056)            | 83,4%           | 53,7%     |
| 2         | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%           | 10.673.555         | 9.958.995                | 6.811.992              | (3.147.003)          | 68,4%           | 63,8%     |
| II        | Bổ sung từ ngân sách trung ương                             | 2.262.119          | 2.233.539                | 2.233.539              | -                    | 100,0%          | 98,7%     |
| III       | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                 | 50.500             |                          |                        |                      |                 |           |
| IV        | Thu vay vốn   | 23.988             | 38.500                   | 38.500                 | -                    | 100,0%          | 160,5%    |



## Phụ lục 02

**KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG ĐỀ XUẤT LÝ HỤT THU NSDP  
NĂM 2020 SO VỚI DỰ TOÁN GIAO**

 (Kèm theo Công văn số **4153** /UBND-KT ngày **07/9**/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)


ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung   | Kinh phí          | Ghi chú   |
|-----------|--|-------------------|---|
| (1)       | (2)  | (3)               | (4)   |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG CHI NĂM 2020</b> tính theo mặt bằng chi năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) và chi tăng lương theo lộ trình | <b>10.426.885</b> |   |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối NSDP năm 2017</b>   | <b>9.138.535</b>  |   |
| 1         | Chi đầu tư phát triển  | 1.765.330         | không bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (450 tỷ), xổ số kiến thiết (70 tỷ), bội chi (371,3 tỷ) |
| 2         | Chi thường xuyên   | 7.178.895         |   |
| 3         | Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính   | 1.140             |   |
| 4         | Chi dự phòng ngân sách   | 193.170           |   |
| <b>II</b> | <b>Chi tăng lương (từ 1,210-1,490 triệu đồng)</b>  | <b>1.288.350</b>  | đã bao gồm phần kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội trả thay NSTW là 560 tỷ                      |
| <b>B</b>  | <b>THU CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2020 HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (ƯỚC THỰC HIỆN)</b>   | <b>7.370.422</b>  | không bao gồm thu tiền sử dụng đất (900 tỷ), xổ số kiến thiết (110 tỷ), bội chi (38,5 tỷ)                     |
| <b>C</b>  | <b>HỤT THU ĐỀ NGHỊ BỘ TÀI CHÍNH BỔ SUNG (A-B)</b>  | <b>3.056.463</b>  |   |

